TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1101 /2017/ DS-PT
Ngày: 06/ 12/ 2017
Về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn Bá Thịnh
2/ Ông Vũ Đức Toàn

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 06 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 398 /DSPT ngày 14/9/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản " do bản án dân sự sơ thẩm số 274/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Toà án nhân dân quận D bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2252 /2017/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 5980/QĐ-PT ngày 07/11/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Võ Đức Nh,** sinh năm: 1956.

Địa chỉ: số 32D/5 (số mới 340/2/18) NVL, Phường Z, quận A, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà **Dương Thị Bích T**, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: 535 NTP, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Và bà **Trần Thị Minh P**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: 32D/5 (số mới 340/2/18) NVL, Phường Z, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.)

(Văn bản ủy quyền số: 005255, quyển số 01.TP/Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh-SCC/UQ ngày 10/06/2015 tại Văn phòng Công chứng BT).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Văn Đ – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông **Đào Duy N**, sinh năm 1946 (có mặt).

Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ: 713 TC, phường C, quận D, TP.Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Đinh Đức Đ – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ **Công ty Trách nhiệm hữu hạn X**

Trụ sở: F1/63A đường E, Ấp F, xã G, huyện K, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đào Duy N** - Giám đốc (có mặt).

2/ Bà **Trần Thị Minh P**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ : 32D/5 (số mới 340/2/18) NVL, Phường Z, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1/ Bà **Phương Thị Hồng H** (vắng mặt).

Địa chỉ: G1609 The Maner 2, số 91 NHC, Phường 22, quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

2/ Ông **Nguyễn Xuân Đ** (có mặt)

Địa chỉ: phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

3/ Ông **Nghiêm Xuân H** (có mặt).

Địa chỉ: 13C/23 KĐ, Phường S, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/6/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Minh P trình bày:

Gia đình bà và gia đình ông N có mối quan hệ quen biết. Tháng 8/2012 ông N nói đang cần vốn để đầu tư vào công ty mà ông N làm giám đốc nên có đề nghị vay của ông Nh với tổng số tiền là 1.650.000.000 đồng. Việc vay tiền, hai bên có lập ba hợp đồng, với nội dung:

- Hợp đồng vay tiền có kỳ hạn số 130812A ngày 13/8/2012, số tiền vay là 550.000.000 đồng, lãi suất 36%/năm, thời hạn vay 01 năm, ngày đến hạn 13/8/2013.

- Hợp đồng vay tiền có kỳ hạn số 310812 ngày 31/8/2012, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, ngày đến hạn 28/02/2013. Hợp đồng này do bà đại diện ông Nh ký tên với tư cách bên cho vay.

- Hợp đồng vay tiền có kỳ hạn số B.2906.12 ngày 29/6/2012, số tiền vay là 600.000.000đồng, lãi suất 36%/năm, thời hạn vay 01 năm, ngày đến hạn 29/6/2015. Hợp đồng này do bà đại diện ông Nh ký tên với tư cách bên cho vay.

Tại các Hợp đồng trên thể hiện bên vay tiền là Công ty trách nhiệm hữu hạn X (gọi tắt là Công ty X) nhưng do ông Nh chỉ nghe ông N nói mà không biết chính xác tên công ty nên có ghi nhầm thành Công ty sản xuất lưới đánh cá Đại Dương X. Do có mối quan hệ quen biết nên việc vay tiền phía ông N không có tài sản bảo đảm.

Sau khi vay tiền, ông N có trả cho ông Nh số tiền gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi 495.750.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc là 1.520.000.000 đồng. Sau đó, ông N có trình bày là do công ty đang gặp khó khăn nên không tiếp tục thanh toán nữa. Khi thời hạn hợp đồng đã hết và Công ty X tiếp tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 20/9/2013 phía ông Nh (do bà Phương đại diện) có thư đề nghị chấm dứt các hợp đồng vay (Bút lục 44) và được ông N đại diện Công ty X ký tên xác nhận. Sau đó bà và ông N, bà H tiến hành đối chiếu nợ ngày 04/12/2014 (Bút lục 62) theo đó: Ông N, bà H xác nhận tính đến ngày 31/12/2014 còn nợ ông Nh số tiền 2.239.550.000 đồng. Sau đó, hai bên có những buổi làm việc giải quyết nợ với nhau vào các ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014, ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015. Tại các buổi làm việc trên thì hai bên thống nhất chuyển giao nghĩa vụ trả nợ, cụ thể: Ông N và bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nh số tiền gốc và lãi của ba hợp đồng vay tiền trên nhưng sau đó ông N, bà H cố tình né tránh.

Nay ông Nh khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà H trả lại số tiền gốc là 1.520.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử của ba hợp đồng vay tiền trên với mức lãi suất trong hạn là 13.5%/năm và lãi suất quá hạn là 9%/năm. Số tiền lãi yêu cầu được trừ vào số tiền lãi đã nhận. Nếu số tiền lãi đã nhận nhiều hơn số tiền lãi yêu cầu thì ông Nh đồng ý trừ vào số tiền gốc và yêu cầu thanh toán một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đào Duy N trình bày:

Ông xác nhận ông có đại diện Công ty X ký ba Hợp đồng vay tiền số 130812A ngày 13/8/2012, Hợp đồng vay tiền số 310812 ngày 31/8/2012 và Hợp đồng vay tiền số B.2906.12 ngày 29/6/2012 để vay của ông Nh tổng số tiền là 1.650.000.000 đồng như đại diện nguyên đơn trình bày. Việc vay tiền không có tài sản bảo đảm. Toàn bộ số tiền vay của ông Nh được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty X.

Sau khi vay tiền, ông đại diện Công ty X có trả cho ông Nh số tiền gốc là 130.000.000 đồng, tiền lãi là 495.750.000 đồng, còn nợ tiền gốc là: 1.520.000.000 đồng.

Ông xác nhận ông Nh có thư đề nghị chấm dứt các hợp đồng vay tiền trên và ông đại diện Công ty X có ký xác nhận.

Ông xác nhận ông và bà H có ký tên vào Bảng tổng hợp gốc và lãi ngày 04/12/2014, Giấy cam kết ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014, ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015 nhưng ông ký với tư cách là giám đốc Công ty X. Sau khi ký xong thì phía nguyên đơn giữ những biên bản làm việc này nên ông chưa đóng dấu công ty chứ không phải ông đồng ý chuyển những khoản nợ trên của Công ty X sang nợ cá nhân của ông và bà H.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Nh thì ông có ý kiến: Ông xác nhận số tiền gốc còn nợ ông Nh là 1.520.000.000 đồng, đồng ý mức lãi suất mà ông Nh yêu cầu. Tuy nhiên, người có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nh là Công ty X bởi vì toàn bộ số tiền vay của ông Nh được sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty X. Việc vay tiền ông có báo cho công ty và số tiền đã trả cho ông Nh là tiền của công ty.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Vào năm 2012, chồng bà là ông Đào Duy N có đại diện Công ty X ký các Hợp đồng vay tiền số B2906.12 ngày 29/6/2012; Hợp đồng vay tiền số 130812A ngày 13/8/2012 và Hợp đồng vay tiền số 310812 ngày 31/8/2012 để vay của ông Võ Đức N tổng số tiền là 1.650.000.000 đồng.

Toàn bộ số tiền vay của ông Nh thì ông N sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty X, không sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình. Sau khi vay tiền thì công ty có trả tiền (gốc và lãi) cho ông Nh hay không thì bà không biết.

Năm 2014 khi đến hạn thanh toán, công ty làm ăn thua lỗ, không có khả năng trả nợ thì ông Nh cùng với các chủ nợ khác buộc bà và ông N ký tên xác nhận vào các Bảng tổng hợp gốc và lãi ngày 04/12/2014, các Giấy cam kết trả nợ ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014, ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015. Nếu bà không ký thì ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình nên bà miễn cưỡng ký tên vào những giấy cam kết trên. Mặt khác, ông N cũng vận động bà ký xác nhận để công ty yên ổn kinh doanh, việc trả nợ sẽ do Công ty thực hiện. Do bà tin tưởng ông N nên bà ký tên vào những giấy cam kết này.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông Nh thì bà không đồng ý, bà đề nghị ông Nh khởi kiện Công ty X bởi vì Công ty X mới là người đi vay và sử dụng số tiền vay này nên phải có trách nhiệm trả các khoản nợ cho ông Nh.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn X do ông Đào Duy N là Giám đốc - đại diện theo pháp luật trình bày:

Ông xác nhận ông có đại diện Công ty X ký các Hợp đồng vay số B2906.12 ngày 29/6/2012; Hợp đồng vay tiền số 130812A ngày 13/8/2012 và Hợp đồng vay tiền số 310812 ngày 31/8/2012 để vay của ông Võ Đức N số tiền 1.650.000.000 đồng. Tòan bộ số tiền vay dùng vào mục đích sản xuất kinh

doanh của công ty. Ông có đại diện công ty trả cho ông Nh số tiền lãi là 495.750.000 đồng, sau đó thì không trả nữa do công ty gặp khó khăn về tài chính.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông đại diện Công ty X có ý kiến: Công ty X sẽ có trách nhiệm trả cho ông Nh số tiền gốc còn nợ 1.520.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất mà ông Nh yêu cầu và đề nghị được trả trong thời hạn 03 năm.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Minh P trình bày:

Bà là vợ của ông Võ Đức N. Hợp đồng vay tiền số 130812A ngày 13/8/2012 và Hợp đồng vay tiền số 310812 ngày 31/8/2012 là do bà thay mặt ông Nh ký tên với tư cách là bên cho vay. Toàn bộ số tiền ông Nh cho ông N vay là tài sản chung vợ chồng. Trong quá trình vay, bà có đại diện ông Nh làm việc với ông N về các khoản vay này cũng như nhận tiền lãi từ ông N. Ông N đã trả cho ông Nh số tiền lãi là 495.750.000 đồng, sau đó ông N có trình bày là công ty khó khăn nên không trả lãi nữa.

Ngày 20/9/2013, bà có thư đề nghị chấm dứt các hợp đồng vay tiền và được ông N đại diện Công ty X ký tên xác nhận. Ngày 04/12/2014, bà và vợ chồng ông N, bà H tiến hành đối chiếu nợ: ông N, bà H xác nhận có nghĩa vụ trả cho ông Nh số tiền còn nợ tính đến ngày 31/12/2014 là 2.239.550.000 đồng. Tiếp theo, hai bên có những buổi làm việc để giải quyết nợ với nhau vào các ngày 09/12/2014, ngày 21/12/2014, ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015. Tại các buổi làm việc trên thì hai bên thống nhất chuyển giao nghĩa vụ theo đó: Ông N và bà H có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ của ba hợp đồng vay tiền trên cho ông Nh và đưa ra các phương hướng trả nợ nhưng sau đó ông N, bà H cố tình né tránh. Nay ông Nh khởi kiện thì bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nh.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người làm chứng ông Nguyễn Xuân Đ trình bày:

Ông có biết việc ông Nh cho ông N vay tiền. Vào các ngày 22/4/2015, 19/8/2015 thì ông có đại diện bà Tâm (là một trong những người cho ông N vay tiền) tham gia làm việc với vợ chồng ông N, bà H để giải quyết số tiền ông N, bà H còn nợ bà Tâm và một số chủ nợ khác, trong đó có ông Nh. Tại các buổi làm việc trên thì ông N, bà H cùng xác nhận có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho ông Nh, bà Tâm và các chủ nợ khác đồng thời đưa ra các phương hướng trả nợ cho những chủ nợ.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Nghiêm Xuân H trình bày:

Mẹ ông là bà Trần Thị Th là một trong những người cho ông N vay tiền. Vào các ngày 22/4/2015, 19/8/2015 thì ông có đại diện bà Th tham gia làm việc với vợ chồng ông N, bà H để giải quyết số tiền ông N, bà H còn nợ mẹ ông và các chủ nợ khác trong đó có ông Nh. Tại các buổi làm việc, ông N, bà H cùng xác nhận có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ và đưa ra các phương hướng trả nợ cho mẹ ông, ông Nh và các chủ nợ khác. Do đi làm nên ông đề nghị được vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất cũng như xét xử.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Phương Thị Hồng H trình bày:

Bà là một trong những người cho ông N vay tiền. Vào các ngày 22/4/2015, 19/8/2015 thì bà có tham gia làm việc với vợ chồng ông N, bà H để giải quyết số tiền ông N, bà H còn nợ bà, ông Nh và các chủ nợ khác. Tại buổi làm việc, ông N, bà H xác nhận có nghĩa vụ trả số còn nợ và đưa ra các phương hướng trả nợ cho bà, ông Nh cũng như các chủ nợ khác.

Bản án sơ thẩm đã tuyên xử:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 315, Điều 316, Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Đức N

Buộc ông Đào Duy N và bà Trần Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Đức N số tiền 1.771.175.000 đồng (Một tỷ bảy trăm bảy mươi mốt triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền .

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thi hành khoản tiền nêu trên phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đào Duy N và bà Trần Thị H chịu án phí là 65.135.250 đồng (Sáu mươi lăm triệu một trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng)

Hoàn lại cho ông Võ Đức N số tiền tạm ứng án phí là 32.141.250 đồng (Ba mươi hai triệu một trăm bốn mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu số 0001147 ngày 15/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận D.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo :

- Ngày 15 tháng 8 năm 2017, bị đơn bà Trần Thị H và ông Đào Duy N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn xác định không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo.

Người kháng cáo ông N và bà H trình bày: Ông bà không đồng ý trả thay khoản nợ của Công ty X cho ông Võ Đức N theo quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Hợp đồng vay của công ty X và nguyên đơn đã chấm dứt theo xác nhận của ông N ngày 20/9/2013, việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ được thực hiện thông qua xác nhận của ông N. Tại buổi làm việc ngày 19/8/2015, bà H cũng đã đồng ý với ý kiến của ông N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Cấp sơ thẩm đã có vi phạm về tố tụng, xác định tư cách tố tụng không đúng khi ông Đại vừa là người làm chứng, vừa là người khởi kiện ông N, bà H nên không khách quan khi làm nhân chứng. Đồng thời, thứ tự hỏi tại phiên tòa sơ thẩm không đúng.

Đối với 3 hợp đồng vay, công ty X đứng ra ký kết, bên nguyên đơn đã nhận lãi từ Công ty. Sau đó công ty không trả nợ được, nguyên đơn mới yêu cầu vợ chồng bị đơn ký nhận nợ, do đó xác định trách nhiệm trả nợ thuộc về công ty. Bà H cũng xác định bà không phải là người nợ vợ chồng ông Nh, bà Phương, không có nội dung nào thể hiện sự chuyển giao nghĩa vụ trả nợ, các bản cam kết thỏa thuận không được công chứng, chứng thực, đồng thời không có văn bản thỏa thuận giữa 3 bên và công ty cũng đã xác nhận nghĩa vụ trả nợ thuộc về công ty. Từ những lập luận trên, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục: Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định ông Võ Đức N và công ty X do ông Đào Duy N chức danh Giám

đốc đứng đại diện xác lập 3 hợp đồng vay tiền số B2906.12 ngày 29/6/2012, 130812A ngày 13/8/2012, 310812 ngày 31/8/2012 vay số tiền 1.650.000.000 đồng. Ngày 04/12/2014 các bên đối chiếu số tiền nợ gốc và lãi. Ngày 09/12/2014, 22/4/2015 và ngày 19/8/2015, ông Võ Đức N cùng ông Đào Duy N, Trần Thị H có lập biên bản làm việc xác định số tiền còn nợ và cam kết trả nợ cho ông Nh. Trong thời gian trên, ông Nh đã xác định nhận của ông N số tiền 495.750.000 đồng là tiền lãi và đồng ý trừ vào tiền lãi. Tuy nhiên đến nay ông N, bà H vẫn không thực hiện việc trả nợ đúng như cam kết. Vì vậy, ông Nh yêu cầu bà H, ông N có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc và lãi, tổng cộng là 1.771.175.000 đồng theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận (với mức lãi suất trong hạn 13,5% / năm, lãi suất quá hạn 9%/ năm).

Đối với kháng cáo của ông N, bà H cho rằng số tiền còn nợ nêu trên là Công ty X nợ ông Nh chứ không phải cá nhân ông và vợ ông nợ. Căn cứ biên bản làm việc ngày 09/12/2014, 22/4/2015, giấy cam kết trả nợ ngày 19/8/2015 thể hiện bên vay tiền là ông N, bà H. Tại các biên bản, ông N, bà H đã đồng ý và ký tên vào biên bản, thể hiện chính ông N, bà H cùng cam kết trả nợ cho ông Nh chứ không phải công ty X cam kết trả nợ. Ông N, bà H cho rằng số nợ trên dùng cho việc kinh doanh của Công ty nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó xác định nghĩa vụ trả nợ là cá nhân ông N, bà H nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông N, bà H.

Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 274/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Tòa án nhân dân quận D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Trần Thị H và ông Đào Duy N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý thanh toán nợ theo yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng nghĩa vụ thanh toán số tiền nói trên là của Công ty X. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận có xác lập và thực hiện ba Hợp đồng vay tiền số B2906.12 ngày 29/6/2012; Hợp đồng vay tiền số 130812A ngày 13/8/2012 và Hợp đồng vay tiền số 310812 ngày 31/8/2012 để vay số tiền 1.650.000.000 đồng. Tháng 12/2014, ông N đã thanh toán 130.000.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc 1.520.000.000 đồng.

[2] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi:

Xét, trong các hợp đồng vay tiền giữa hai bên đều có thỏa thuận lãi suất vay. Nay ông Nh đồng ý điều chỉnh lãi suất vay theo quy định của pháp luật, yêu cầu tính lãi với mức lãi suất trong hạn là 13.5%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm. Ông Nh xác nhận có nhận của ông N số tiền lãi là 495.750.000 đồng và đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận vào số tiền gốc. Yêu cầu của ông Nh về tiền lãi

là phù hợp với quy định tại Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng nhà nước quy định về lãi suất cơ bản từ ngày 01/12/2010. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi của 03 hợp đồng vay tổng cộng là 251.175.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

[3] Về xác định nghĩa vụ thanh toán: Phía nguyên đơn cho rằng đã có việc chuyển giao nghĩa vụ thanh toán từ Công ty X sang cho vợ chồng ông N và bà H. Phía bị đơn không đồng ý vì không có việc chuyển giao nghĩa vụ và hiện nay Công ty X có khả năng thanh toán nợ, đồng ý trả nợ cho ông Nh. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ 03 hợp đồng vay tiền; Thư đòi nợ và thư đề nghị trả lãi vay hàng tháng và yêu cầu chấm dứt hợp đồng vay tiền đề ngày 20/9/2013; các phiếu chi tiền lãi + tiền hàng và giấy cam kết trả nợ; các biên bản cuộc họp các ngày 26/10/2013, 4/11/2013, 12/12/2013 và 28/12/2013 có cơ sở xác định bên cho vay là ông Võ Đức N và bên vay là công ty X. Hợp đồng được hai bên ký và đóng dấu của Công ty. Trong quá trình thực hiện hợp đồng do Công ty X không thực hiện đúng nghĩa vụ theo cam kết nên ngày 04/12/2014 giữa bà Phương, ông N, bà H tiến hành đối chiếu số tiền nợ gốc và lãi, tiếp theo các bên có các buổi làm việc vào các ngày 09/12/2014, ngày 22/4/2015 và ngày 19/8/2015 để giải quyết số tiền còn nợ. Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đều thừa nhận số tiền ông N và bà H nhận nợ và đối chiếu chính là từ số nợ của Công ty X.

Căn cứ Điều 315 Bộ luật dân sự 2005 qui định:..” 1. *Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý 2.Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành người có nghĩa vụ*.” Và Điều 316 qui định: “1. *Việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự được thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói*”.

Theo qui định của pháp luật thì điều kiện để chuyển giao nghĩa vụ chỉ được xác lập nếu được bên có quyền đồng ý. Trong vụ án này, ông N và bà H là người thế nghĩa vụ và đươc bên có quyền là ông Nh và bà Phương đồng ý theo nội dung của Biên bản làm việc ngày 09/12/2014, Biên bản làm việc ngày 22/4/2015 và Giấy cam kết trả nợ ngày 19/8/2015, biên bản xác nhận tổng hợp gốc và lãi ngày 04/12/2014. Tất cả các biên bản này đều thể hiện bên vay tiền là ông Đào Duy N và bà Trần Thị H. Ông N, bà H đã đọc biên bản, các đương sự ký tên xác nhận vào phần cuối của biên bản và biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Do đó, phía ông Nh và luật sư cho rằng đã có việc chuyển giao nghĩa vụ là phù hợp pháp luật. Phía bà H cho rằng không có câu chữ nào của biên bản ghi nhận nội dung việc đồng ý chuyển giao nghĩa vụ nên không có việc chuyển giao nghĩa vụ là không cần thiết vì toàn bộ các văn bản này đã thể hiện đầy đủ việc chuyển giao nghĩa vụ giữa các bên.

Xét, bà H cho rằng bà ký tên trong tình trạng bị ép buộc nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời, trong biên bản làm việc ngày 09/12/2014, bà H trực tiếp ghi nội dung: “ *Tôi chỉ*

là người phụ với chồng trả nợ chứ không phải là con nợ" đã khẳng định việc bà chịu trách nhiệm cùng với ông N thanh toán số nợ của Công ty X cho ông Nh. Phía ông N cho rằng ông ký các biên bản trên với tư cách giám đốc Công ty X nhưng do sau khi ký xong, nguyên đơn giữ nên ông chưa đóng dấu công ty là không có căn cứ bởi lẽ ông N ký biên bản vừa với tư cách cá nhân và vừa với tư cách đại diện Công ty vì chính ông N là giám đốc đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong giấy cam kết trả nợ ngày 26/10/2013, ông N ký tên với tư cách giám đốc công ty và đóng dấu công ty xác nhận việc đưa tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng ông N bà H để thanh toán nợ cho ông Nh. Xét, ý kiến ông N cho rằng công ty X vẫn đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho ông Nh và xin thời gian thanh toán trong 3 năm là không có cơ sở chấp nhận vì phía ông Nh không đồng ý. Việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cũng đã thỏa thuận xong. Do đó, nghĩa vụ trả số tiền nợ vay trên là thuộc trách nhiệm cá nhân của ông N và bà H. Công ty TNHH X không còn liên quan.

Căn cứ Điều 315, Điều 316 và Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Nh buộc ông N, bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nh tổng số tiền là 1.771.175.000 đồng, trong đó tiền gốc là 1.520.000.000 đồng và tiền lãi là 251.175.000 đồng theo nội dung bản án sơ thẩm là có căn cứ.

- Về thời hạn thanh toán: Ông Nh yêu cầu ông N, bà H thanh toán số tiền còn nợ một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy ông N, bà H đã vi phạm thời hạn thanh toán mà hai bên thỏa thuận đã lâu, việc này đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nh, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N, bà H thanh toán số tiền trên một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở để chấp nhận.

3. Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, ông N bà H phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho ông Nh là 1.771.175.000 đồng, do đó án phí ông N, bà H phải chịu là 65.135.250 đồng

Hoàn lại cho ông Nh số tiền tạm ứng án phí là 32.141.250 đồng theo Biên lai thu số 0001147 ngày 15/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận D.

Từ những nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông N, bà H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 274 /2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Toà án nhân dân quận D .

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông N, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông N, bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Duy N và bà Trần Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 274 /2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của Toà án nhân dân quận D.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H và ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã nộp đủ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0009640 ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận D.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận D;
- Chi cục THADS quận D;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Huyền Phương